

Số: 22/2008/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 22 tháng 12 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Quy định mức thu một số loại phí và lệ phí; sửa đổi, bổ sung một số quy định về phí, lệ phí tại các Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 84/2006/QĐ-UBND ngày 20/12/2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân số 11/2003/QH11 ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 01/2002/QH11 ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Luật Cư trú ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí ngày 28/8/2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết Pháp lệnh phí, lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 6/3/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết Pháp lệnh phí, lệ phí; Nghị định số 63/2008/NĐ-CP ngày 13/5/2008 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản; Nghị định số 79/2007/NĐ-CP ngày 18/5/2007 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và Nghị định số 80/2008/NĐ-CP ngày 29/7/2008 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 176/1999/NĐ-CP ngày 21/12/1999 và Nghị định số 47/2003/NĐ-CP ngày 12/5/2003 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Chỉ thị số 24/2007/CT-TTg ngày 01/11/2007 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường chấn chỉnh việc thực hiện các quy định của pháp luật về phí, lệ phí, chính sách huy động và sử dụng các khoản đóng góp của nhân dân;

Căn cứ Thông tư số 97/2006/TT-BTC ngày 16/10/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân

tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tư số 07/2006/TT-BTC ngày 15/01/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí đăng ký cư trú; Thông tư số 67/2008/TT-BTC ngày 21/7/2008 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 63/2008/NĐ-CP ngày 13/5/2008 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản; Thông tư số 79/2008/TT-BTC ngày 15/9/2008 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 80/2008/NĐ-CP ngày 29/7/2008 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 176/1999/NĐ-CP ngày 21/12/1999 và Nghị định số 47/2003/NĐ-CP ngày 12/5/2003 của Chính phủ về lệ phí trước bạ và Thông tư liên tịch số 92/2008/TTLT-BTC-BTP ngày 17/10/2008 của Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp hướng dẫn về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp bản sao, lệ phí chứng thực;

Căn cứ Nghị quyết số 22/2008/NQ-HĐND ngày 27/11/2008 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức thu một số khoản phí và lệ phí theo phân cấp của Chính phủ và bổ sung, sửa đổi một số nội dung tại các phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 94/2006/NQ-HĐND ngày 08/12/2006 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 1715/TTr-STC ngày 22/10/2008 về Quy định mức thu một số khoản phí và lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh và bổ sung, sửa đổi một số nội dung về phí, lệ phí tại các phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 94/2006/NQ-HĐND ngày 08/12/2006 của Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành bổ sung Quy định mức thu một số khoản phí và lệ phí theo phân cấp của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, như sau:

1. Quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, như sau:

| Số TT | Loại khoáng sản | Đơn vị tính | Mức thu (đồng) |
|----------|---|----------------|----------------|
| 1 | Đá: | | |
| a | Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa...) | m ³ | 50.000 |
| b | Quặng đá quý (thạch anh tinh thể, ...) | Tấn | 50.000 |

| Số TT | Loại khoáng sản | Đơn vị tính | Mức thu (đồng) |
|--------------|--|--------------------|-----------------------|
| c | Đá làm vật liệu xây dựng thông thường | m ³ | 1.000 |
| d | Các loại đá khác (đá làm xi măng; khoáng chất công nghiệp; Barit...) | m ³ | 2.000 |
| 2 | Fenspat | m ³ | 20.000 |
| 3 | Sỏi, cuội, sạn | m ³ | 4.000 |
| 4 | Cát: | | |
| a | Cát vàng (cát xây tô) | m ³ | 3.000 |
| b | Các loại cát khác | m ³ | 2.000 |
| 5 | Đất: | | |
| a | Đất sét, làm gạch, ngói | m ³ | 1.500 |
| b | Đất làm cao lanh | m ³ | 5.000 |
| c | Các loại đất khác | m ³ | 1.000 |
| 6 | Than: | | |
| a | Than bùn | Tấn | 2.000 |
| b | Các loại than khác | Tấn | 4.000 |
| 7 | Nước khoáng thiên nhiên | m ³ | 2.000 |
| 8 | Quặng khoáng sản kim loại: | | |
| a | Quặng mangan | Tấn | 30.000 |
| b | Quặng sắt | Tấn | 40.000 |
| c | Quặng thiếc | Tấn | 180.000 |
| d | Quặng khoáng sản kim loại khác (Antimon, vàng, ...) | Tấn | 10.000 |

2. Quy định tỷ lệ thu lệ phí trước bạ đối với ô tô chở người dưới 10 chỗ ngồi, như sau:

a) Tỷ lệ thu lệ phí trước bạ áp dụng 10% (mười phần trăm) đối với xe ô tô chở người dưới 10 chỗ ngồi (kể cả lái xe) trong đó:

- Số chỗ ngồi trên xe ô tô được xác định theo thiết kế của nhà sản xuất.

- Ô tô chở người dưới 10 chỗ ngồi (kể cả lái xe) không bao gồm: Xe lam; xe ô tô thiết kế vừa chở người, vừa chở hàng hóa.

b) Địa bàn áp dụng: Tỷ lệ thu lệ phí trước bạ trên được áp dụng thống nhất trên địa bàn các huyện, thị xã.

3. Quy định mức thu và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia Lệ phí cấp bản sao, Lệ phí chứng thực:

a) Mức thu:

- Cấp bản sao từ sổ gốc: 3.000 đồng/bản;
- Chứng thực bản sao từ bản chính: 2.000 đồng/trang; từ trang thứ 3 trở lên mức thu 1.000 đồng/trang, nh- ng tối đa không quá 100.000 đồng/bản;
- Chứng thực chữ ký: 10.000 đồng/bản;

Mức thu quy định tại khoản 3 ③ điều này không quy định thay thế cho mức thu bản sao, cấp lại đã đ- ợc quy định tại Quyết định số 84/2006/QĐ-UBND ngày 20/12/2006 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định mức thu, đối tượng thu và công tác quản lý, sử dụng một số loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia:

- 30% để lại đơn vị chi cho công tác tổ chức thực hiện thu;
- 70% nộp ngân sách địa ph- ơng để cân đối nhiệm vụ chi trên địa bàn.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung quy định tại Phụ lục số I và Phụ lục số II ban hành kèm theo Quyết định số 84/2006/QĐ-UBND ngày 20/12/2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định mức thu, đối t- ợng thu và công tác quản lý, sử dụng một số loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, nh- sau:

1. Về phí:

a) Miễn thu Phí an ninh trật tự và Phí phòng chống thiên tai cho các tổ chức, cá nhân và hộ gia đình quy định tại Số thứ tự IX và XVI, Phần A, Phụ lục số 1; Mục 9, Mục 16, Phần I thuộc Phụ lục số II.

b) Miễn thu Phí dự thi, dự tuyển quy định tại Mục 1, Số thứ tự XIII, Phần A thuộc Phụ lục số I.

c) Sửa đổi nội dung "*Quản lý và sử dụng số thu*" quy định tại Mục 6, Phần I thuộc Phụ lục số II, như sau:

- *Quản lý và sử dụng số thu:*

+ Đối với các tổ chức kinh tế, các cá nhân đã nhận thầu hoặc thực hiện đấu thầu lẻ đường, bến bãi để thu được để lại 100% số thu để chi phí cho các hoạt động thu phí và có trách nhiệm nộp thuế theo quy định của pháp luật.

+ Các Bên xe khách hoạt động theo mô hình đơn vị sự nghiệp thực hiện theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ, được để lại 100% số thu để chi phí cho các hoạt động sự nghiệp theo quy định.

2. Về lệ phí:

2.1- Bổ sung chính sách miễn thu Lệ phí hộ tịch, hộ khẩu, chứng minh nhân dân vào nội dung “*Đối t- ợng nộp lệ phí*” quy định tại Mục 1 Phần II thuộc Phụ lục số II, nh- sau:

a) *Lệ phí hộ tịch:*

- *Đối t- ợng nộp lệ phí:*

+ Miễn lệ phí “*hộ tịch, hộ khẩu, chứng minh nhân dân khi đăng ký lần đầu, cấp mới, thay mới theo quy định của cơ quan nhà n- ớc có thẩm quyền đối với: Lệ phí đăng ký khai sinh; đăng ký kết hôn; đăng ký khai tử; thay đổi, cải chính hộ tịch cho ng- ời d- ới 14 tuổi, bổ sung hộ tịch và đăng ký hộ tịch khác*” đ- ợc quy định tại nội dung 1.1, Mục 1, Số thứ tự I, Phần B thuộc Phụ lục số I.

+ Không thu Lệ phí đăng ký cư trú đối với các trường hợp: Bồ, mẹ, vợ, chồng, con dưới 18 tuổi của liệt sỹ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; hộ gia đình thuộc diện xóa đói, giảm nghèo; công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao theo quy định của Ủy ban Dân tộc.

Vẫn thực hiện thu trong các tr- ờng hợp sau: *Cấp đổi; cấp lại do sổ hộ khẩu, sổ tạm trú bị h- hỏng, bị mất; do chuyển cả hộ ra ngoài phạm vi cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú (kể cả ngoài và trong phạm vi cấp tỉnh) hoặc điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú.*

+ Bãi bỏ lệ phí “*Đăng ký việc nhận con ngoài giá thú*” quy định tại nội dung 1.3, Số thứ tự I, Phần B thuộc Phụ lục số I.

+ Sửa đổi nội dung 1.3 “*Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ bản gốc*”, Số thứ tự I, Phần B thuộc Phụ lục số I thành “*Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ gốc*”.

b) *Lệ phí chứng minh nhân dân:*

- *Đối t- ợng nộp lệ phí:*

+ Miễn thu lệ phí “*cấp mới chứng minh nhân dân hoặc cấp đổi chứng minh nhân dân trong trường hợp chứng minh nhân dân do hết hạn sử dụng phải đổi lại (không bao gồm tiền ảnh của người được cấp CMND)*” quy định tại nội dung 1.2, Mục 1, Số thứ tự I, Phần B thuộc Phụ lục số I (không bao gồm tiền ảnh của người được cấp CMND).

+ Không thu Lệ phí cấp Chứng minh nhân dân đối với các trường hợp: Bố, mẹ, vợ, chồng, con dưới 18 tuổi của liệt sỹ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao theo quy định của Ủy ban Dân tộc.

Vẫn thực hiện thu trong các trường hợp sau đây: *Cấp lại, cấp đổi chứng minh nhân dân do bị mất, hỏng không sử dụng được; do thay đổi các nội dung ghi trong chứng minh nhân dân; thay đổi nơi thường trú ngoài phạm vi cấp tỉnh.*

2.2- Sửa đổi Mục 3, Số thứ tự I, Phần B thuộc Phụ lục số I, như sau:

Mục 3. Lệ phí đăng ký và quản lý hộ khẩu:

- Cấp đổi, cấp lại do sổ hộ khẩu, sổ tạm trú bị hỏng, bị mất, do chuyển cả hộ ra ngoài phạm vi cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú (kể cả trong và ngoài phạm vi cấp tỉnh).

- Các phường thuộc thị xã Tuyên Quang: 15.000 đồng/01 lần cấp.

- Các xã, thị trấn còn lại: 10.000 đồng/01 lần cấp.

- Đính chính các thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú (trừ trường hợp đính chính lại địa chỉ do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà; xoá tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú).

- Các phường thuộc thị xã Tuyên Quang: 5.000 đồng/01 lần đính chính.

- Các xã, thị trấn còn lại: 2.000 đồng/01 lần đính chính.

2.3- Bổ sung chính sách miễn thu Lệ phí địa chính vào nội dung “*Đối tượng nộp lệ phí*” quy định tại Mục 2, Phần II thuộc Phụ lục số II, như sau:

+ Miễn thu lệ phí địa chính khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (hoặc sản xuất kinh doanh nông, lâm, ngư nghiệp) trừ hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thị xã Tuyên Quang quy định tại Mục 2, Số thứ tự II, Phần B, thuộc Phụ lục số I.

Điều 3. Giao Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Cục trưởng Cục thuế; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Tuyên Quang; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã theo chức năng, nhiệm vụ được giao tổ chức triển khai, hướng

dẫn và kiểm tra việc thực hiện Quyết định này theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 04/2008/QĐ-UBND ngày 22/4/2008 của UBND tỉnh về việc bãi bỏ và sửa đổi một số quy định về phí, lệ phí tại các Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 84/2006/QĐ-UBND ngày 20/12/2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ tr-ởng các ban, ngành, đoàn thể; Cục tr-ởng Cục Thuế; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Tuyên Quang; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã; Chủ tịch UBND các xã, ph-ờng, thị trấn; Thủ tr-ởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Thị Quang